TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2026/DS-PT
Ngày: 09 - 02- 2026
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Cao Gia

Các Thẩm phán: Ông Lê Trúc Lâm và bà Nguyễn Thị Thu Trang.

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Tiến Tài - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:*** Bà Trương Thị Thu Thuỷ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 546/2025/TLPT-DS, ngày 01/12/2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 513/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 40/2026/QĐ-PT ngày 15/01/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị Ngọc H; Sinh năm 1986; Địa chỉ: Số C, H, tổ dân phố F, xã K, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Nam T, sinh năm 1986; Địa chỉ: Số C, Lê Đại H1, tổ dân phố H, xã K, tỉnh Đắk Lắk; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Thu H2, sinh năm 1994; Địa chỉ: Tổ dân phố H, xã K, tỉnh Đắk Lắk; vắng mặt.

Do có kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Nam T;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 31/01/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị Ngọc H trình bày:*

Do có mối quan hệ quen biết bạn bè với nhau nên từ ngày 14/8/2021 đến ngày 25/12/2022, tôi (H) đã cho ông Nguyễn Nam T vay tiền 13 lần. Tổng số tiền tôi cho ông T vay là 326.200.000 đồng, cụ thể:

1. Ngày 14/8/2021 (trước đây tôi khai nhầm thành ngày 18/4/2021), vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất thỏa thuận 2.000 đồng/1 triệu/ngày; có viết giấy tay.

2. Ngày 9/12/2021, vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 63210000426417 tại Ngân hàng B của ông Nguyễn Nam T.

3. Ngày 26/12/2021, vay 25.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 63210000426417 tại Ngân hàng B của ông Nguyễn Nam T.

4. Ngày 19/4/2022, vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 5203205957720 tại Ngân hàng A của ông Nguyễn Nam T.

5. Ngày 25/4/2022, vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 5203205957720 tại Ngân hàng A của ông Nguyễn Nam T.

6. Ngày 29/4/2022, vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 63210000426417 tại Ngân hàng B của ông Nguyễn Nam T.

7. Ngày 9/5/2022, vay 20.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 5203205957720 tại Ngân hàng A của ông Nguyễn Nam T.

8. Ngày 13/6/2022, vay 37.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản 2 lần: (lần 1: 10.000.000 đồng; lần 2: 27.000.000 đồng) vào số tài khoản 5203205957720 tại Ngân hàng A của ông Nguyễn Nam T.

9. Ngày 9/7/2022, vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản 10.000.000 đồng vào số tài khoản 5203205957720 tại Ngân hàng A và 40.000.000 đồng theo yêu cầu ông T nhờ tôi chuyển vào số tài khoản 0946679977 tại Ngân hàng M của Ngô Minh T1 để đặt cọc mua xe 63B-00.391.

10. Ngày 30/7/2022, vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 5203205957720 tại Ngân hàng A của ông Nguyễn Nam T.

11. Ngày 1/8/2022, vay 10.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 5203205957720 tại Ngân hàng A của ông Nguyễn Nam T.

12. Ngày 7/10/2022, vay 2.200.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 5203205957720 tại Ngân hàng A của ông Nguyễn Nam T.

13. Ngày 25/12/2022, vay 12.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng, lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/ngày. Tôi đã chuyển khoản qua số tài khoản 5203205957720 tại Ngân hàng A của ông Nguyễn Nam T.

Từ khi vay tiền của tôi đến nay, ông T đã trả cho tôi 27 lần, tổng cộng số tiền trả là 186.100.000 đồng tiền gốc, cụ thể:

Ngày 20/4/2022: trả 30.500.000 đồng; Ngày 21/4/2022: trả 3.000.000 đồng; Ngày 25/4/2022: trả 20.000.000 đồng; Ngày 19/5/2022: trả 3.000.000 đồng; Ngày 11/7/2022: trả 40.000.000 đồng; Ngày 25/7/2022: trả 3.600.000 đồng; Ngày 29/7/2022: trả 8.500.000 đồng; Ngày 8/9/2022: trả 4.200.000 đồng; Ngày 16/9/2022: trả 4.000.000 đồng; Ngày 20/9/2022: trả 3.600.000 đồng; Ngày 24/9/2022: trả 3.600.000 đồng; Ngày 26/9/2022: trả 8.500.000 đồng; Ngày 11/10/2022: trả 600.000 đồng; Ngày 28/11/2022: trả 3.600.000 đồng; Ngày 5/12/2022: trả 5.000.000 đồng; Ngày 23/12/2022: trả 3.600.000 đồng; Ngày 16/12/2021: trả 5.000.000 đồng; Ngày 25/12/2021: trả 3.000.000 đồng; Ngày 16/1/2022: trả 3.500.000 đồng; Ngày 14/2/2022: trả 6.600.000 đồng; Ngày 6/3/2022: trả 5.480.000 đồng; Ngày 23/3/2022: trả 1.400.000 đồng; Ngày 5/1/2023: trả 8.500.000 đồng; Ngày 17/1/2023: trả 1.700.000 đồng; Ngày 17/1/2023: trả 220.000 đồng; Ngày 3/2/2023: trả 3.600.000 đồng; Ngày 1/4/2023: trả 1.800.000 đồng.

Số tiền còn lại là 140.100.000 đồng, ông T không trả. Do vậy, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông T phải trả cho tôi số tiền vay gốc 140.100.000 đồng; tôi không yêu cầu lãi suất.

** Bản tự khai ngày 20/5/2025, biên bản lấy lời khai ngày 17/6/2025, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, bị đơn ông Nguyễn Nam T trình bày:*

Tôi (T) mở 02 số tài khoản để giao dịch trong việc làm ăn. Số tài khoản 63210000426417 tôi mở tại Ngân hàng B và số tài khoản 5203205957720 tôi mở tại Ngân hàng A. Tôi chỉ dùng 02 số tài khoản này để giao dịch vay tiền và trả tiền cho bà H thông qua số tài khoản của bà H là số 63210000689779 mở tại của Ngân hàng B.

Từ ngày 14/8/2021 đến ngày 25/12/2022, tôi (T) có vay của bà H tổng số tiền 326.200.000 đồng. Hình thức vay: Thông qua chuyển khoản; chỉ có một lần vay bằng tiền mặt và viết giấy vay tiền nghi ngày 14/8/2021. Các lần vay tiền như nguyên đơn bà H đã trình bày.

Sau khi vay tiền của bà H, tính đến thời điểm hiện nay, tôi đã trả toàn bộ số tiền vay của bà H là 326.200.000 đồng, cụ thể:

- Số tiền 186.100.000 đồng tôi trả cho bà H thông qua 27 lần chuyển khoản đúng như lời trình bày của bà H.

- Ngày 30/12/2023, tôi nhờ vợ tôi là bà Lê Thị Thu H2 chuyển khoản trả cho bà H số tiền 20.000.000 đồng.

- Vợ chồng tôi trực tiếp trả cho bà H số tiền 50.000.000 đồng, khi vợ chồng tôi trả số tiền này cho bà H thì hai bên không có lập biên bản giao nhận. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 14/3/2024 (Hồ sơ thụ lý số 64 ngày 5/3/2024) bà H thừa nhận vợ chồng tôi đã trả cho bà H số tiền 50.000.000 đồng mà tôi đã vay của bà H vào ngày 14/8/2021.

- Số tiền còn lại 70.100.000 đồng tôi đã trả cho bà H bằng tiền mặt nhưng không có biên bản giao nhận tiền nên tôi không có chứng cứ để cung cấp cho Toà án.

Đề nghị Tòa án bác toàn bộ đơn khởi kiện của bà H.

** Bản tự khai ngày 26/5/2025, người có quyền lợi nghĩa vu liên quan bà Lê Thị Thu H2 trình bày:*

Tôi (H2) và ông T là vợ chồng. Việc ông T vay tiền của bà H như thế nào thì tôi không biết, không liên quan đến tôi. Ngày 30/12/2023 ông T có nhờ tôi chuyển vào số tài khoản của bà H số tiền 20.000.000 đồng, số tiền này được bà H thừa nhận tại phiên đối chất. Ngoài ra, tôi và ông T còn trực tiếp trả cho bà H 50.000.000 đồng, số tiền này được bà H thừa nhận tại bản khai ngày 14/3/2024, hồ sơ thụ lý số 64/2024/DSST ngày 5/3/2024. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 4 – Đắk Lắk đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466,468 Bộ luật dân sự; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị Ngọc H; Buộc ông Nguyễn Nam T phải trả cho bà Ngô Thị Ngọc H số tiền 120.100.000 đồng (một trăm hai mươi triệu một trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 08/10/2025, bị đơn ông T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Toà án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk với nội dung: Đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại lại bản án theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với khoản tiền 50.000.000đ, bị đơn không vay của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích đánh giá, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Nam T; Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 46/2025/DS-ST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk đối với khoản tiền 50.000.000 đồng: Bị đơn ông T đã trả cho nguyên đơn bà H; buộc bị đơn ông T phải trả tiếp cho nguyên đơn bà H 70.100.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn ông T trong hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm là hợp lệ nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. *Xét đơn kháng cáo của bị đơn ông T:*

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự gồm nguyên đơn bà H, bị đơn ông T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà H2 đều thừa nhận: Từ ngày 14/8/2021 đến ngày 25/12/2022, ông T có vay tiền của bà H 13 lần, trong đó 12 lần thông qua hình thức chuyển khoản và 01 lần lập giấy vay ghi ngày 14/8/2021. Tổng số tiền ông T vay của bà H là **326.200.000** đồng; tổng số tiền ông T đã trả cho bà H **186.100.000** đồng thông qua 27 lần chuyển khoản và **20.000.000** đồng bà H2 chuyển khoản cho bà H trả nợ vay cho ông T ngày 30/12/2023. Như vậy, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả nợ vay số tiền **120.100.000** đồng (gồm 02 khoản: 50.000.000 đồng và 70.100.000 đồng).

[2.1] *Đối với khoản tiền **50.000.000** đồng*: Ông T và bà H2 khai đã thanh toán đủ cho bà H. Tại Đơn khởi kiện ngày 31/01/2024, bà H khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ số tiền vay còn lại là 170.000.000 đồng. Bà H khai tại bản tự khai ngày 14/3/2024 với nội dung: "*Đối với giấy vay lập ngày 14/8/2021 dương lịch, số tiền vay 50.000.000 triệu đồng thì ông T và bà H2 đã thanh toán cho tôi nên tôi không yêu cầu*". Tuy nhiên, trong quá trình thu thập chứng cứ, ông T cho rằng sau khi vay tiền thì ông T đã trả hết nợ vay cho bà H, trong đó có số tiền 50.000.000 đồng bà H đã thừa nhận nên bà H đã làm đơn rút đơn khởi kiện tại hồ sơ thụ lý số 64/2024/TB-TLVA ngày 05/3/2024 và sau đó khởi kiện lại. Trong đơn khởi kiện ngày 31/01/2024, bà H trình bày, tổng số tiền ông T vay của bà H là 326.200.000 đồng (chứ không phải 170.000.000 đồng như đơn khởi kiện tại hồ sơ thụ lý số 64/2024/TB-TLVA ngày 05/3/2024) qua 12 lần chuyển khoản và 1 lần viết giấy vay, nội dung này được ông T thừa nhận. Tại biên bản đối chất ngày 11/7/2025, tổng số tiền ông T chuyển khoản cho bà H là 206.100.000 đồng, trong đó ông T chuyển khoản 27 lần với số tiền 186.100.000 đồng, vợ ông T chuyển khoản cho bà H ngày 30/12/2023 số tiền 20.000.000 đồng. Ngoài ra, không còn số tiền nào khác. Như vậy, việc ông T căn cứ vào bản

tự khai ngày 14/3/2024 để xác định ông T đã trả cho bà H 50.000.000 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông T khai không có vay khoản tiền này nhưng không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh.

[2.2] *Đối với khoản tiền **70.100.000** đồng*: Ông T trình bày đã trả cho bà H bằng tiền mặt tuy nhiên tại cấp sơ thẩm cũng như cấp phúc thẩm ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả khoản tiền này, đồng thời lời trình bày của ông T không được bà H thừa nhận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông T.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông T và một phần đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Nam T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Nam T.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 4 - Đắk Lắk.

[2]. *Về án phí dân sự phúc thẩm:* Ông Nguyễn Nam T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0002002 ngày 10/10/2025 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Đắk Lắk.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[4] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Khu vực 4 – Đắk Lắk;
- Phòng THADS Khu vực 4 – Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

(đã ký)

Phạm Cao Gia